

CÔNG TY CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

25 PASTUER P. NGUYỄN THÁI BÌNH QUẬN 1 TP. HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG
QUÝ IV - 2017**

NĂM 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV '2017
Của
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

MỤC LỤC


<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo Kết quả kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-21

- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám Tổng đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các báo cáo tài chính; các sổ kế toán được cập nhật, lưu giữ một cách đầy đủ và phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc tiết kiệm chi phí đầu tư cũng như chi phí hoạt động kinh doanh và bảo vệ an toàn tài sản của Công ty, do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hiện tượng làm tổn thất và thiệt hại đến tài sản của Công ty, cũng như các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh 12 tháng và lưu chuyển tiền tệ 12 tháng của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



KAKAZU SHOGO - Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 Tháng 1 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2017	Đơn vị tính: VND 01-01-2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,885,485,609	20,780,320,877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,527,804,601	9,087,312,682
Tiền	111		1,377,804,601	1,284,901,449
Các khoản tương đương tiền	112		150,000,000	7,802,411,233
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,706,999,569	9,411,460,208
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	14,947,911,687	16,006,317,719
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	576,542,554	572,054,288
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Các khoản phải thu khác	136	V.a	23,385,293,221	20,457,939,102
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(30,202,747,893)	(27,624,850,901)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	94,732,782	335,021,478
Hàng tồn kho	141		94,732,782	430,307,300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(95,285,822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		555,948,657	1,946,526,509
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	508,247,561	1,404,685,787
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15b	47,701,096	541,840,722
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15b	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	V.10a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29,116,260,690	21,692,196,516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,106,088,982	1,787,068,180
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2	5,796,000,000	5,796,000,000
Phải thu dài hạn khác	216	V.2	1,106,088,982	1,787,068,180
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.2	(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
II. Tài sản cố định	220		18,412,606,458	18,493,517,245
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18,252,606,466	18,293,517,245
- Nguyên giá	222		26,334,425,705	39,727,747,126

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,081,819,239)	(21,434,229,881)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	159,999,992	200,000,000
- Nguyên giá	228		200,000,000	200,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40,000,008)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.	8,544,500,040	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,544,500,040	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		522,373,622	398,535,009
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	8,482,327,200	8,482,327,200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	80,016,001	80,016,001
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2	(8,039,969,579)	(8,163,808,192)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		530,691,588	1,013,076,082
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	530,691,588	1,013,076,082
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19a	-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	V.2	-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40,001,746,299	42,472,517,393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2017	01-01-2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38,391,623,024	15,452,617,417
I. Nợ ngắn hạn	310		25,916,076,560	12,967,798,192
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	656,394,086	6,014,836,948
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,695,913	40,292,579
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	7,089,582,636	872,334,364
Phải trả người lao động	314		710,797,118	800,131,267
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	304,733,790	550,011,685
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		97,140,921	97,793,639
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	17,054,732,096	4,592,397,710
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12,475,546,464	2,484,819,225
Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	641,531,146	1,293,671,875
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.b	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1,021,449,286	1,191,147,350
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	10,812,566,032	-
Trái phiếu chuyển đổi	339	V.12.2	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340	V.	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19b	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,610,123,275	27,019,899,976
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,610,123,275	27,019,899,976
Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(78,389,876,725)	(52,980,100,024)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(57,160,469,582)	(47,732,017,489)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(21,229,407,143)	(5,248,082,535)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	431	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
E. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	<u>40,001,746,299</u>	<u>42,472,517,393</u>

Người lập/Kế toán trưởng



HỒ THỊ TRÚC VÂN

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 Tháng 1 năm 2018
Tổng Giám đốc



KAKAZU SHOGO

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV '2017


CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Quý IV '2017	Quý IV '2016	Lũy kế Quý IV '2017	Lũy kế Quý IV '2016
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,305,664,913	7,203,686,015	21,213,395,563	30,470,273,323
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	15,060,000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,305,664,913	7,203,686,015	21,213,395,563	30,455,213,323
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4,783,429,920	8,492,878,653	24,700,623,748	34,506,089,291
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(477,765,007)	(1,289,192,638)	(3,487,228,185)	(4,050,875,968)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	367,296	118,511,887	146,043,592	415,254,306
Chi phí tài chính	22	VI.4	199,235,334	1,218,843,596	651,536,665	1,602,903,077
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		282,259,647	7,503,967	773,936,374	13,625,443
Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	69,752,695	89,646,737	302,690,951
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	963,259,218	2,615,081,103	9,667,372,372	6,148,749,587
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,639,892,263)	(5,074,358,145)	(13,749,740,367)	(11,689,965,277)
Thu nhập khác	31	VI.7	1,105,650,821	1,598,690,960	4,565,701,070	6,516,488,409
Chi phí khác	32	VI.8	10,000,020,002	67,500,001	12,045,367,846	74,605,667
Lợi nhuận khác	40		(8,894,369,181)	1,531,190,959	(7,479,666,776)	6,441,882,742
Lợi nhuận trong các cty liên kết	45		-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10,534,261,444)	(3,543,167,186)	(21,229,407,143)	(5,248,082,535)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(10,534,261,444)	(3,543,167,186)	(21,229,407,143)	(5,248,082,535)

Người lập/ Kế toán trưởng


HỒ THỊ TRÚC VÂN



Tổng Giám đốc


KAKAZU SHOGO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế Quý IV '2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế Quý IV '2017	Lũy kế Quý IV '2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01 Lợi nhuận trước thuế	(10,468,849,475)	(799,676,187)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>	(25,409,776,701)	(6,818,184,279)
02 Khấu hao tài sản cố định	2,460,737,525	3,864,714,098
03 Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2,458,772,557	1,434,982,290
04 (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định	(2,578,078,049)	(4,390,474,207)
05 (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư Phân lợi nhuận trong công ty liên kết		
06 Chi phí lãi vay	773,936,374	13,625,443
07 Thu nhập lãi vay	(146,043,592)	(415,254,306)
<i>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD</i>		
08 (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(698,317,529)	7,043,334,287
09 (Tăng)/giảm hàng tồn kho	240,288,696	(774,242)
10 Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11,824,744,898	(1,678,579,069)
11 (Tăng)/giảm chi phí trả trước	1,378,822,720	160,559,241
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
12 Tiền lãi vay đã trả	(773,936,374)	(13,625,443)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(7,903,224,638)	6,402,953,860
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(16,963,450,041)	(7,430,950,840)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8,914,181,811	9,203,200,000
26 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4,611,499,990
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	146,043,592	19,204,710
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	10,812,566,032	(283,333,502)
31 Tiền thu từ đi vay	12,456,500,000	
32 Tiền trả nợ gốc vay	(1,643,933,968)	(283,333,502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7,559,508,081)	5,319,944,171
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	9,087,312,682	3,767,368,511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1,527,804,601	9,087,312,682
	0	

Người lập/Kế toán trưởng

HỒ THỊ TRÚC VÂN

Tổng Giám đốc



KAKAZU SHOGO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV 2017

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Thông tin doanh nghiệp

Công ty CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST (“Công ty”) là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 15 vào ngày : 27/12/2014

Hoạt động chính của công ty là vận tải hành khách bằng taxi, vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh du lịch lữ hành nội bộ, quốc tế; đại lý vé máy bay, giáo dục nghề nghiệp;

Công ty có trụ sở chính tại 25 Pasteur, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

Stt	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Văn	100	100	103 Đào Duy Anh phường 9 Quận Phú Nhuận TP.HCM	► Dịch vụ bảo vệ
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	100	100	25 Pasteur, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM	► Điều hành tour du lịch vận tải hành khách

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 . Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.
- 2 . Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính (tỷ giá giao dịch tại Ngân hàng VCB- tỷ giá chuyển khoản/mua vào) :

- Tại ngày 01-01-2017:	22,720	VND/USD
- Tại ngày 31-12-2017:	22,665	VND/USD

3 . Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 . Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

6 . Hàng tồn kho

Bất động sản để bán

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong đó giá trị của nguyên vật liệu xây dựng được xác định theo giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

8 . Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25-50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa được mô tả trong đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10 . Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

11 . Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

15 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được giá trị một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ

Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí, bệnh viện và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, trái phiếu và vay chuyển đổi, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-2017	01-01-2017
Tiền mặt	1,288,226,275	499,852,625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89,578,326	785,048,824
Các khoản tương đương tiền	150,000,000	7,802,411,233
	1,527,804,601	9,087,312,682

2 Đầu tư tài chính, góp vốn vào đơn vị khác

	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	8,482,327,200	8,039,969,579	8,482,327,200	8,163,808,192
+ Cty TNHH MTV TM DL Sài Gòn	6,000,000,000	5,640,666,692	6,000,000,000	5,759,087,493
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Văn	2,482,327,200	2,399,302,887	2,482,327,200	2,404,720,699
- Đầu tư vào đơn vị khác	80,016,000	-	80,016,000	-
+ Tập đoàn Radius	80,016,000	-	80,016,000	-
- CHO VAY	5,796,000,000	5,796,000,000	5,796,000,000	5,796,000,000
+ Công ty CP ô tô Vận tải Vina Đông Dương	5,796,000,000	5,796,000,000	5,796,000,000	5,796,000,000
Cổng:	8,562,343,200	8,039,969,579	8,562,343,200	8,163,808,192

3 Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31-12-2017	01-01-2017
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân Baghdad Sayed (Grand)	9,596,271,434	9,596,271,434
Công ty TNHH Điện lực BOT Phú Mỹ 3	301,346,953	301,346,953
Công ty Cổ phần VN Việt Nhật	1,207,130,200	1,207,435,450
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Gia Thịnh	278,036,475	278,036,475
Trung Tâm Dạy Nghề Bán Công Sài Gòn	182,600,118	182,600,118
Phải thu từ khách hàng khác	96,600,000	247,568,252
	1,390,214,928	1,533,146,253
	13,052,200,108	13,346,404,935

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn (TDS)	1,889,448,758	2,418,697,728
Cty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Văn	6,262,821	241,215,056
	1,895,711,579	2,659,912,784

4 Trả trước cho người bán

	31-12-2017	01-01-2017
VP LUẬT SƯ HỒNG NGUYỄN & Cộng sự	500,000,000	
Trả trước người bán khác	76,542,554	572,054,288
	576,542,554	572,054,288

5 Phải thu khác

	31-12-2017	01-01-2017
a) Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Đất Việt	18,870,833,663	15,156,134,549
CTY CP XNK VIỆT TIỆP	1,402,467,418	1,402,467,418
Cty cổ phần Kinh doanh và phát triển An Nghiệt Phát	222,240,940	2,112,225,940
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Văn		163,440,661
Tạm ứng cho CBNV	56,090,759	126,185,707
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	60,823,170	194,542,952
Phải thu khác	2,772,837,271	1,302,941,875

	23,385,293,221	20,457,939,102
b) Dài hạn		
Bảo lãnh hợp đồng đại lý vé máy bay (VN Airlines)	500,000,000	500,000,000
TRẦN VĂN VƯỢNG	62,967,182	317,250,000
Ký quỹ lữ hành quốc tế tại VCB	250,000,000	250,000,000
CTY TNHH MTV MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ SÀI GÒN		423,196,380
Các khoản ký quỹ khác	293,121,800	296,621,800
Phải thu khác		
	1,106,088,982	1,787,068,180

6 Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn:

	31-12-2017	01-01-2017
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	9,596,271,434	9,596,271,434
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	15,906,134,549	13,246,733,549
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển An Nghiệp Phát	62,967,182	2,162,225,940
Công ty Xuất nhập khẩu Việt Tiệp	1,402,467,418	1,402,467,418
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Gia Thịnh	192,586,017	182,600,118
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn (TDS)	1,889,448,758	
Công ty Cổ phần Việt Nam Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
Các khách hàng khác	874,836,060	756,515,967
	30,202,747,893	27,624,850,901

7 Hàng tồn kho

	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	22,592,567		23,483,953	
Nguyên liệu, vật liệu	55,213,163		9,612,826	
Nhiên liệu	16,360,793		20,801,695	
Phụ tùng	566,259		376,273,426	95,285,822
Cộng	94,732,782		430,171,900	95,285,822

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý+TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,247,911,917	177,735,136	37,945,925,684	356,174,389	39,727,747,126
Tăng trong kỳ	-	-	7,739,372,728	-	7,739,372,728
Trong đó					
Mua sắm mới		-	7,739,372,728		7,739,372,728
Thanh lý, nhượng bán			(21,132,694,149)		(21,132,694,149)
Số cuối kỳ	1,247,911,917	177,735,136	24,552,604,263	356,174,389	26,334,425,705
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	999,468,379	177,735,136	19,945,464,477	311,561,889	21,434,229,881
Khấu hao trong năm	8,567,016		2,399,720,501	12,450,000	2,420,737,517
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	-	(15,773,148,159)	-	(15,773,148,159)
Trong đó					
Thanh lý, nhượng bán			(15,773,148,159)		(15,773,148,159)
Số cuối kỳ	1,008,035,395	177,735,136	6,572,036,819	324,011,889	8,081,819,239
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	248,443,538	-	18,000,461,207	44,612,500	18,293,517,245
- Tại ngày cuối kỳ	239,876,522	-	17,980,567,444	32,162,500	18,252,606,466

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm			200,000,000		200,000,000
Tăng trong kỳ					
<i>Trong đó</i>					
<i>Mua sắm mới</i>					
Số cuối kỳ		-	200,000,000	-	200,000,000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm					
Khấu hao trong năm			40,000,008		40,000,008
Số cuối kỳ	-	-	40,000,008	-	40,000,008
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	200,000,000	-	200,000,000
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	159,999,992	-	159,999,992

9 . Chi phí trả trước	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Ngắn hạn				
Chi phí phân bổ của trung tâm taxi		187,895,387		900,771,019
Chi phí phân bổ của trung tâm đào tạo		166,820,858		181,539,011
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		153,531,316		322,375,757
Cộng		508,247,561		1,404,685,787
b) Dài hạn				
CP phân bổ dài hạn khác		82,933,310		181,524,996
CP sửa chữa công trình 93/1017 Lê Đức Thọ		447,758,278		831,551,086
Cộng		530,691,588		1,013,076,082

11 . Vay và nợ thuế tài chính	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
b) Vay dài				
b.1 CTY TNHH MTV TÀI CHÍNH TOYOTA VIỆT NAM (TFSVN)*	7,914,566,032	9,236,500,000	1,321,933,968	
b.2 NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - CN CÔNG OUYNH **	2,898,000,000	3,220,000,000	322,000,000	
Cộng	10,812,566,032	12,456,500,000	1,643,933,968	

(* Kkhoản vay đầu tư 24 xe TOYOTA VIOS E theo hợp đồng HD 5000019896 ký ngày 16/02/2017 và Hợp đồng số HD 5000021272 với kỳ hạn 60 tháng, trả định kỳ hàng tháng gốc và lãi; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, căn cứ theo lãi suất của TFSVN áp dụng tại thời điểm điều chỉnh.

(*) Kkhoản vay trung dài hạn theo thỏa thuận cho vay số 001-171295/TTCV-SCB-CNCQ.17 ngày 23/06/2017 với kỳ hạn 60 tháng từ ngày 27/06/2017 đến ngày 26/06/2022 trả gốc 3 tháng/1 lần vào ngày cuối quý, lãi trả hàng tháng vào cuối mỗi tháng; lãi suất vay bằng lãi tiền gửi thông thường kỳ hạn 13 tháng cộng biên độ 3,8%/năm; mục đích thanh toán một phần Quyền sử dụng đất địa chỉ 25 Pastuer Quận 1 TP.HCM

13 . Phải trả người bán	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
CÔNG TY TNHH TOYOTA HIROSHIMA TÂN CẢNG- HT		656,394,086		6,014,836,948
CÔNG TY TNHH MTV TM VÀ DV HUY HOÀNG HÀ		167,497,000		4.606.500.000
CTY TNHH TM DỊCH VỤ XÂY DỰNG VẠN TÀI TRẦN VŨ		110,629,000		
Phải trả cho các đối tượng khác		378,268,086		1.408.336.948
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				908,491,470
+ Cty TNHH MTV TM DL Sài Gòn				665,737,696
Tung Tâm Dạy Nghề Bán Công Sài Gòn				242,753,774
14 . Người mua trả tiền trước				
		2,695,913		40,292,579
15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

	31-12-2017	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01-01-2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	287,932,314	2,269,253,153	1,981,320,839	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,277,771,608	3,126,546,089	1,281,950,963	433,176,482
Tiền thuê đất	2,539,997,616	2,130,596,616		409,401,000
Thuế nhà đất	84,102,498	84,102,498		-
Tiền sử dụng đất	-	8,544,500,040	8,544,500,040	
Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	
Thuế thu nhập cá nhân	35,174,406	711,175,030	705,757,506	29,756,882
Thuế, phí khác	1,864,604,194	2,431,157,694	566,553,500	
	7,089,582,636	19,301,331,120	13,084,082,848	872,334,364
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nội địa	47,701,096	1,614,690,264	2,108,829,890	541,840,722
	47,701,096	1,614,690,264	2,108,829,890	541,840,722

16. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	31-12-2017	01-01-2017
Chi phí của Trung tâm dạy nghề bán công		269,345,000
Chi phí của Trung tâm vận chuyển xe du lịch	150,814,000	148,040,000
Trích trước chi phí tư vấn, kiểm toán	110,000,000	40,000,000
Chi phí của Trung tâm vận chuyển Taxi		13,495,555
Trích trước các khoản chi phí khác	43,919,790	79,131,130
Cộng	304,733,790	550,011,685

b) Dài hạn

Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	641,531,146	1,293,671,875
Cộng	641,531,146	1,293,671,875

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

	31-12-2017	01-01-2017
Kinh phí công đoàn	619,589,245	716,223,912
Bảo hiểm xã hội	155,981,569	
Bảo hiểm y tế	109,483,996	
Bảo hiểm thất nghiệp	49,033,748	
Khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn		56,250,000
Ông Hideo Tomiya	11,000,000,000	
Thù lao Hội đồng quản trị	210,284,788	210,284,788
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,219,365,715	1,219,365,715
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3,690,993,035	2,390,273,295
Cộng	17,054,732,096	4,592,397,710

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	1,021,449,286	1,191,147,350
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		
Cộng	1,021,449,286	1,191,147,350

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Các quỹ	LN sau thuế chưa phân phối	TỔNG
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000						(51,912,387,047)	28,087,612,953
Lãi/Lỗ trong năm trước							(5,248,082,535)	(5,248,082,535)
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	-	-	-	-	-	(57,160,469,582)	22,839,530,418
Lãi/lỗ trong năm nay							(21,229,407,143)	(21,229,407,143)
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	-	-	-	-	-	(78,389,876,725)	1,610,123,275

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu			
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi		10,042,406,564	16,965,887,868
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe		5,398,391,000	6,547,420,000
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe		5,741,157,999	5,569,762,455
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác/vé máy bay		31,440,000	1,387,203,000
		21,213,395,563	30,470,273,323
Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm 2017	Năm 2016
- Giảm giá hàng bán			15,060,000
		-	15,060,000
<p>Doanh thu kinh doanh dịch vụ taxi của năm nay giảm hơn so với cùng kỳ năm 2016, do số lượng xe giảm, lái xe nghỉ việc nhiều do doanh thu taxi truyền thống bị cạnh tranh gay gắt bởi taxi công nghệ (Grab, Uber), doanh thu từ dịch vụ bán vé máy bay tạm dừng để cơ cấu lại hoạt động kinh doanh của công ty</p>			
2 . Giá vốn hàng bán		Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn của dịch vụ taxi		14,324,407,600	20,965,426,024
- Giá vốn của dịch vụ đào tạo lái xe		4,888,644,584	6,579,687,231
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê xe		5,474,423,558	5,589,958,036
- Giá vốn của dịch vụ và bán vé máy bay			1,371,018,000
- Giá vốn của các dịch vụ khác		13,148,006	
Cộng		24,700,623,748	34,506,089,291
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2017	Năm 2016
Lãi từ các khoản cho vay và tiền gửi		146,043,592	415,254,306
Thu nhập tài chính khác			
Cộng		146,043,592	415,254,306
4 . Chi phí tài chính		Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay		773,936,374	13,625,443
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con		(122,399,709)	1,584,982,290
Chi phí tài chính khác			4,295,344
Cộng		651,536,665	1,602,903,077
5 . Chi phí bán hàng		Năm 2017	Năm 2016
Chi các dịch vụ mua ngoài		89,646,737	302,140,951
Chi phí khác bằng tiền			550,000
Cộng		89,646,737	302,690,951
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2017	Năm 2016
Chi phí cho nhân viên		2,962,159,513	2,545,113,090
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ			81,584,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định		65,227,574	153,454,575
Chi phí dịch vụ mua ngoài		910,880,222	690,209,025
Chi phí dự phòng nợ khó đòi		2,759,803,191	(150,000,000)
Chi phí thuế, phí, lệ phí			412,745,357
Chi phí khác bằng tiền khác		2,969,301,872	2,415,643,540
Cộng		9,667,372,372	6,148,749,587
7 . Thu nhập khác		Năm 2017	Năm 2016

Lãi từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	2,535,687,943	4,786,523,803
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng, phạt, bồi thường	65,000,000	
Thu tiền hỗ trợ di dời mặt bằng 99 Phố Quang	1,500,000,000	1,500,000,000
Thu nhập khác	465,013,127	229,964,606
Cộng	4,565,701,070	6,516,488,409
	Năm 2017	Năm 2016

8. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thanh lý hủy hợp đồng 28/HĐ/2014 với ông Hideo Tomiya (*)	10,000,000,000	
Chi phí thuế bị truy thu và phạt hành chính (**)	2,026,385,259	
Chi phí khác	18,982,587	74,605,667
Cộng	12,045,367,846	74,605,667

(*) Thanh lý hợp đồng 28/HĐ/2014 theo biên bản thanh lý Hợp đồng 03/07/2017

(**) Chi phí thuế TNDN, TNCN, GTGT bị truy thu, các khoản phạt vi phạm hành chính vì kê khai sai và các khoản lãi phát sinh do chậm nộp theo QĐ 406/QĐ-CT-XP ngày 24/01/2017 cho niên độ từ năm 2007 đến năm 2015

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(21,229,407,143)	(5,248,082,535)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(21,229,407,143)	(5,248,082,535)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2,654)	(656)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình khoản lãi/lỗ trên báo cáo tài chính:

So với cùng kỳ năm trước Công ty lỗ nhiều hơn; nguyên nhân do khoản chi phí khác phát sinh trong đợt thanh tra thuế của niên độ 2007 đến 2015. Doanh thu hoạt động taxi giảm do xe đã cũ và giảm trong đợt thanh lý cuối năm 2016, tình hình lái xe bị thiếu; Công ty cũng bắt đầu đầu tư xe mới thay thế cho lượng xe cũ. Hoạt động dạy nghề đang phục hồi và bắt đầu có lãi

2. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam – CN TP.HCM. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập/Kế toán trưởng

HỒ THỊ TRÚC VÂN



Tổng Giám đốc

KAKAZU SHOGO

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

SignerInfo

25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Serial: 54 07 88 28 76 DD 49 69 9B 00 98 F9 D1 CB 7C AE